

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

**Quý II/2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Cự Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 03 tháng( Quý II /2026) như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT         | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                    | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1          | Lệ phí                                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2          | Phí                                                                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                              |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1          | <i>Chi sự nghiệp....</i>                                             |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                         |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                    | 12.551,4    | 4.733,9                       | 89,7                                | 8,9                                                                    |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 12.551,4    | 4.733,9                       | 89,7                                | 8,9                                                                    |
| 3.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 8.738,0     | 2.332,2                       | 26,7                                | 0,7                                                                    |
| 3.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 3.813,4     | 2.401,7                       | 63,0                                | 8,2                                                                    |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                                                        |

| TT  | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                    | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                      |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                               |                                     |                                                                        |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                                                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                                                        |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                               |                                     |                                                                        |

Bình Minh, ngày 5. tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Nam

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                          |             |                               |                                     |                                             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   |             |                               |                                     |                                             |
| 1     | Lệ phí                                                               |             |                               |                                     |                                             |
| 2     | Phí                                                                  |             |                               |                                     |                                             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                     |             |                               |                                     |                                             |
| 1     | Chi sự nghiệp....                                                    |             |                               |                                     |                                             |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |             |                               |                                     |                                             |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |             |                               |                                     |                                             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                             |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |             |                               |                                     |                                             |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |             |                               |                                     |                                             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                |             |                               |                                     |                                             |
| 1     | Lệ phí                                                               |             |                               |                                     |                                             |
| 2     | Phí                                                                  |             |                               |                                     |                                             |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       |             |                               |                                     |                                             |
| 1     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 12.551,4    | 8.321,7                       | 146,6                               | 12,2                                        |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                             |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 12.551,4    | 8.321,7                       | 146,6                               | 12,2                                        |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 8.738,0     | 4.848,8                       | 55,5                                | 0,9                                         |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 3.813,4     | 3.473,0                       | 91,1                                | 11,4                                        |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                             |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |             |                               |                                     |                                             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                             |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                             |

| Số<br>TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực<br>hiện 6 tháng<br>đầu năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ<br>%) | Ước thực<br>hiện quý<br>(3/6/9 tháng,<br>năm) so với |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                    | 3           | 4                                   | 5                                            | 6                                                    |
| 8        | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                                     |                                              |                                                      |
| 9        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                                     |                                              |                                                      |
| 10       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                                     |                                              |                                                      |
| II       | Nguồn vốn viện trợ                                                   |             |                                     |                                              |                                                      |
| 1        | Chi quản lý hành chính                                               |             |                                     |                                              |                                                      |
| 2        | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                                     |                                              |                                                      |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                                     |                                              |                                                      |
| 4        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                                     |                                              |                                                      |
| 5        | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                                     |                                              |                                                      |
| 6        | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                                     |                                              |                                                      |
| 7        | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                                     |                                              |                                                      |
| 8        | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                                     |                                              |                                                      |
| 9        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                                     |                                              |                                                      |
| 10       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                                     |                                              |                                                      |
| III      | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |             |                                     |                                              |                                                      |
| 1        | Chi quản lý hành chính                                               |             |                                     |                                              |                                                      |
| 2        | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                                     |                                              |                                                      |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                                     |                                              |                                                      |
| 4        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                                     |                                              |                                                      |
| 5        | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                                     |                                              |                                                      |
| 6        | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                                     |                                              |                                                      |
| 7        | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                                     |                                              |                                                      |
| 8        | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                                     |                                              |                                                      |
| 9        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                                     |                                              |                                                      |
| 10       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                                     |                                              |                                                      |

Bình Minh, Ngày 5 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)  
TRƯỞNG TIỂU HỌC  
CỰ KHÊ  
Nguyễn Thị Nam